

Số: /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng đồng bằng sông Cửu Long” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021- 2030

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; văn bản số 6094/BNN-KH ngày 24/9/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và Quyết định số 3194/QĐ-BNN-KH ngày 23/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam tại Tờ trình 449/TTr-KHLN ngày 24/8/2022 và của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ tại tờ trình số 347/TTr-VNB ngày 05/12/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần

“Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 28/ BC-TCLN-PTR ngày 06/01/2023) và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt dự án thành phần (DATP) “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT.
- Nhóm dự án: Nhóm C.
- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị được giao chuẩn bị dự án: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

5. Chủ đầu tư DATP (từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng): Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo NCKT: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất, chuyển giao công nghệ sản xuất giống cây lâm nghiệp cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ.

8. Địa điểm thực hiện dự án

- Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Thạnh Hoá (Long An).
- Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Ngọc Hiển Cà Mau).

9. Quy mô, nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu

9.1. Phần xây dựng lâm sinh

a) Thiết lập vườn giống Tràm năm gân: Diện tích xây dựng: 5,0 ha

- Loài cây trồng: Tràm năm gân (*Melaleuca quinquenervia*)

- Địa điểm thực hiện: Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Thạnh Hoá, tỉnh Long An

b) Thiết lập vườn giống hữu tính Đưng: Diện tích 5,0 ha

- Loài cây trồng: Đưng (*Rhizophora mucronata*)

- Địa điểm thực hiện: Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

9.2. Phần xây dựng hạ tầng

a) Xây dựng mới nhà nuôi cấy mô:

- Công trình nhà 2 tầng, 01 tum, nhà cấp III, diện tích XD $S_{XD} = 210,2m^2$, diện tích sàn $S_{sàn} = 438,8m^2$. T1: $210,2 m^2$, T2: $207,0 m^2$, tum: $21.60 m^2$; kích thước mặt bằng nhà $25,6m \times 8,0m$, gồm 5 bước gian $4,0m$, 1 bước gian $3,6m$; 1 bước gian $2,0m$; hành lang bên $2,0m$; Chiều cao mỗi tầng nhà $3,6m$, tum $2,4m$, chiều cao đến đỉnh mái $H = 9,6m$.

- Kết cấu: Móng cọc BTCT 250×250 kết hợp với hệ dầm móng; lót móng bằng BT đá 4×6 mác 100. Cổ móng xây gạch đặc bằng vữa XM50#, mặt ngoài trát vữa XM75#; gia cố móng bằng cọc BTCT 250×250 ; cột, dầm, sàn, sàn mái, bản thang bộ dùng BTCT đá 1×2 mác 250 đổ tại chỗ, thép AI, AII; lanh tô, giằng tường, bể ngầm dùng BTCT đá 1×2 mác 200 đổ tại chỗ, thép AI, AII; mái xây tường thu hồi dày 110 bờ trụ $220 \times 220mm$, thu hồi hai đầu nhà xây dày $220mm$, xà gồ thép hộp mạ kẽm $120 \times 60 \times 2.0mm$, lợp tôn tráng kẽm; phần mái tum thang: Sau khi đổ BT, ngâm nước XM chống thấm, quét epoxy chống thấm, láng vữa XM75# tạo dốc, trên cùng lát gạch nung đỏ $400 \times 400 \times 15mm$.

- Nền nhà (T1) đổ cát tôn nền đầm chặt, dày $730cm$, BT đá 1×2 mác 250 dày 100 trước khi lát gạch; nền nhà T1, T2 lát gạch Granit $600 \times 600mm$, chân tường ốp gạch Granit $600 \times 100mm$.

- Tường bao che và tường ngăn phòng xây gạch không nung vữa XM50#, trát tường, trần nhà vữa XM75#.

- Cầu thang bộ: Mặt bậc và cổ bậc lát đá granit nhân tạo dày $20mm$, tay vịn và lan can cầu thang dùng thép inox 304 các loại.

- Tường trong nhà và ngoài nhà bả ma tít, trong nhà lăn sơn 02 nước màu vàng nhạt, trần lăn sơn nước màu trắng; ngoài nhà lăn sơn chống thấm 02 nước màu ghi chống thấm, chống mốc, gờ phào chỉ lăn sơn nước màu nâu nhạt.

- Khu vệ sinh: Nền nhà quét epoxy chống thấm, sau đó lát gạch chống trơn $300 \times 300mm$, lót vữa XM75#, xung quanh tường ốp gạch Ceramic $300 \times 600mm$ cao $2,4m$; Vách ngăn dùng tấm compact HPL dày $12cm$; trần thạch cao chịu nước xương tôn chìm, thiết bị vệ sinh (xí bệt, tiểu treo, lavabô), bình nóng lạnh 30 lít và phụ kiện đồng bộ; các thiết bị do Việt Nam hoặc liên doanh sản xuất.

- Bậc lên xuống: Móng BT đá 2×4 mác 150 dày $150mm$, đệm cát tôn nền đầm chặt $K = 0.95$; bậc xây gạch không nung, vữa xây trát XM50#, mặt bậc lát gạch Granit nhân tạo dày 20 ; Hai bên bậc lên xuống xây bồn hoa;

- Bể phốt: Đáy bể đổ BTCT đá 1×2 mác 200, thép AI, AII; thành xây gạch đặc, vữa xây XM75#, trát trong vữa XM mác 75, đánh màu bằng XM nguyên

chất; nắp dĩa tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn, thép AI;

- Rãnh thoát nước, hố ga thoát nước ngoài nhà: Thành xây gạch không nung vữa xây trát XM75#, đáy đổ BT đá 4x6 mác 100 dày 10cm, dĩa tấm đan BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn, thép AI; thoát nước xung quanh nhà ra hệ thống thoát nước chung của khu vực dùng ống uPVC Class 3 D200.

- Cửa đi, cửa sổ và các vách kính dùng khung nhôm hệ profile màu trắng bạc, kính an toàn dày 6.38 mm, màu xanh, kính cường lực dày 12 ly và 8 ly.

- Cấp nước: Nước cấp từ hệ thống cấp nước chung của trạm, sau đó sau đó dùng máy bơm sinh hoạt công suất $3.0\text{m}^3/\text{h}$, $h=18.0\text{m}$ cấp lên 01 bồn nước Inox đặt trên mái ($V=2.0\text{m}^3$) đặt trên mái; từ bể nước mái cấp đến các vị trí dùng nước trong nhà qua bơm tăng áp công suất $3.0\text{m}^3/\text{h}$, $h=15.0\text{m}$; ống cấp nước dùng ống PPR (PN10 cho nước lạnh, PN20 cho nước nóng), đường kính D32, D25, D20 cùng các thiết bị, phụ kiện đồng bộ.

- Thoát nước: Nước thải xí tiểu được thu gom bằng hệ thống riêng dẫn vào bể phốt để xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; nước thải chậu rửa, rửa sàn được thu gom bằng hệ thống riêng và xả ra rãnh thoát nước; nước mưa trên mái được thu qua các quả cầu thu nước vào ống đứng D90 và dẫn đến rãnh thoát nước xung quanh nhà và xả đến hệ thống thoát nước thải chung; ống thoát nước dùng ống nhựa U.PVC Class 2 các loại.

- Cấp điện: Nguồn điện dẫn vào công trình qua tủ điện tổng, cáp Cu/PVC($3\times 50+1\times 25$) mm^2 + PE (1×6) mm^2 đi trên dây thép $\varnothing 4$, sau đó cấp đến 02 tủ điện ở các tầng nhà, cáp Cu/PVC($3\times 10+1\times 6$) mm^2 + PE (1×6) mm^2 đi ngầm trong tường; Cấp điện trong nhà dùng dây dẫn ruột đồng loại CU/PVC(1×6) mm^2 , CU/PVC(2×4) mm^2 , ($2\times 2,5$) mm^2 , ($2\times 1,5$) mm^2 đi trong các ống nhựa đặt ngầm tường, trần; Chiếu sáng dùng đèn led; thông gió dùng quạt trần, quạt hút, điều hòa nhiệt độ; cùng các phụ kiện đồng bộ đi kèm.

- Chống sét: Dùng kim thu sét bằng thép tròn f16, đầu mạ đồng làm vật liệu thu sét lắp trên mái; dây dẫn sét dùng thép D10 mạ kẽm; hệ thống tiếp địa dùng thép l63x63x6 mạ kẽm, dài 2.50m;

- Phòng cháy chữa cháy: Lắp đặt hệ thống chữa cháy xách tay, gồm bình nội quy chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy, bình chữa cháy khí CO2 MT3 và bình chữa cháy bột MFZ4.

- Thiết bị điện, nước, vệ sinh do Việt Nam hoặc Liên doanh sản xuất.

b) Xây dựng vườn ươm cây giống công nghệ cao: Diện tích 732m^2 .

Hệ thống luống ươm có kích thước luống ươm rộng 1,2m và 0,8m; lối đi 2m, chiều dài 10m/luống. Luống ươm làm trên khung sắt tráng kẽm cao không tiếp đất để thuận lợi cho cấy cây, hạn chế cỏ dại, chuột.

c) Xây dựng hàng rào vườn ươm:

- Hàng rào hoa sắt $L=47\text{m}$, gồm 2 đoạn 2 bên cổng (24m và 23m). Khoảng cách khoảng rào $L=3\text{m}$. Móng, trụ tường rào, dầm móng, giằng tường

bằng BT đá 1 x2 mác 200. Trụ rào kích thước 200x200mm có chiều cao H = 1,9m, khoảng cách trụ L = 3m. Tường rào xây gạch đặc không nung vữa XM 75#, trát vữa XM 75# dày 15. Trong và ngoài quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu.

- Cổng bảo vệ B = 4,5m; cổng phụ rộng B = 1,5m. Trụ cổng bằng BTCT 200x200mm, bên ngoài xây gạch dày 600x400mm cao 2,7m. Cánh cổng dùng khung thép hộp 60x30x2mm, hoa sắt bằng thép vuông đặc 16x16mm, bên dưới bịt tôn.

9.3. Thiết bị phục vụ phát triển giống

- Thiết mua sắm thiết bị chuyên ngành phù hợp và đáp ứng được yêu cầu về nhân giống cây con bằng công nghệ cao.

- Trang thiết bị sẽ được đặt hàng mua từ các công ty có uy tín nhằm đảm bảo chất lượng hàng cung cấp.

- Số lượng thiết bị: 20 loại thiết bị

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng

a) Số bước thiết kế: 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

- Các quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 03: 2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị, QCVN 01: 2008/BCT về an toàn điện;

- Các tiêu chuẩn thiết kế xây dựng: TCVN 2737: 1995 Tải trọng và tác động, TCVN 9379: 2012 Kết cấu xây dựng và nền, TCVN 9362: 2012 Nền nhà và công trình, TCVN 5574: 2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá có cốt thép;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn

11.1. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư: 10.000.000.000đ (Mười tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng cơ bản lâm sinh	2.243.165.000
- Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng	4.945.686.000
- Chi phí thiết bị	1.000.340.000
- Chi phí quản lý dự án	267.213.000
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	541.526.000
- Chi phí khác	131.161.000
- Chi phí dự phòng	870.910.000

(Chi tiết phụ lục số I kèm theo).

11.2. Nguồn vốn: Vốn Ngân sách nhà nước, thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản được giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 1535/QĐ -TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

12. Hình thức quản lý dự án: Thuê tư vấn quản lý dự án

13. Thời gian thực hiện dự án: 03 năm, từ năm 2023-2025.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Đơn vị được giao chuẩn bị dự án):

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ về tình hình thực hiện dự án, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ toàn dự án.

- Chủ trì hoàn chỉnh hồ sơ, trình quyết toán các chi phí chuẩn bị dự án theo quy định.

- Cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư DATP có liên quan.

- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo NCKT theo nội dung được duyệt tại Quyết định này và các ý kiến thẩm định nêu trong báo cáo kết quả thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp;

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án và các nhiệm vụ theo quy định.

2. Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng):

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc quản lý và thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư DATP theo quy định;

- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP theo nội dung Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả;

- Trình Bộ thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định hiện hành;

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định theo quy định trước khi phê duyệt; lưu ý các ý kiến thẩm định tại báo cáo thẩm định.

- Trình Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường) thẩm định, phê duyệt tính năng, thông số kỹ thuật các thiết bị khoa học, công nghệ.

- Thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến thanh lý tài sản theo quy định (sau khi có quyết định phê duyệt dự án đầu tư).

- Làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường ... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định (nếu cần).

- Chủ trì lập hồ sơ, trình quyết toán kinh phí hạng mục hoặc DATP giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng theo quy định.

c) Các Vụ: Kế hoạch; Tài chính; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cục Quản lý Xây dựng Công trình; Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan thực hiện theo phân công tại Quyết định số 3552/QĐ-BNN-KH ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện trưởng Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Quốc Trị;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TU' và ĐP);
- Lưu: VT, TCLN (10b).

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I.

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án thành phần “Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	TỔNG CỘNG				10.000.000
I	Xây dựng				7.188.851
I.1	Xây dựng cơ bản lâm sinh				2.243.165
1	Thiết lập 5 ha vườn giống tràm 5 gân Long An	ha	5	208.134	1.040.670
2	Thiết lập 5 ha vườn giống Đưng tại Cà Mau	ha	5	240.499	1.202.495
I.2	Xây dựng cơ sở hạ tầng				4.945.686
1	Xây dựng mới nhà nuôi cấy mô	m ²	400	10.655	4.261.898
2	Xây dựng vườn ươm	-	734		424.087
3	Công, Tường rào	-			259.701
II	Chi phí thiết bị				1.000.340
a	Thiết bị nghiên cứu sản xuất giống	HT	1		1.000.340
III	Chi phí quản lý dự án		8.189.191	3,263%	267.213
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án		143.755	3,000%	4.313
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				262.900
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				541.526
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án				143.755
1	Lập nhiệm vụ, dự toán CBĐT		10.000	0,002%	3.517
2	Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500				16.602
3	Khảo sát địa chất				69.946

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	Giám sát công tác khảo sát		86.548	4,0720%	3.524
5	Lập HSMT, báo cáo đánh giá HSDT gói thầu dịch vụ tư vấn				128
6	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		8.189.191	1,037%	42.517
7	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi				7.521
IV.2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				397.770
1	Thiết kế BVTC, dự toán xây dựng	XDtt	4.496.078	3,1300%	154.800
2	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	XDtt	4.496.078	0,1890%	9.347
3	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	XDtt	4.496.078	0,1830%	9.051
4	Lập HSMT, báo cáo đánh giá HSDT gói thầu dịch vụ tư vấn		546.189	0,8160%	4.457
5	Lập HSMT, đánh giá HSDT xây dựng	XDtt	4.496.078	0,361%	17.854
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT thiết bị	TBtt	909.400	0,281%	2.811
7	Giám sát thi công xây dựng công trình			2,598%	
	- Phần xây dựng lâm sinh	XDtt	2.039.241	2,598%	58.277
	- Phần xây dựng cơ sở hạ tầng	XDtt	4.496.078	2,598%	128.489
8	Giám sát lắp đặt thiết bị	TBtt	909.400	0,718%	7.182
9	Thẩm định giá thiết bị	TBtt	909.400	0,550%	5.502
V	Chi phí khác				131.161
1	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	%	10.000.000	0,019%	1.900
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	-	4.496.078	0,0363%	1.632
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng.	-	4.496.078	0,0351%	1.578
4	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT	-	5.405.478	0,100%	5.946

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Chi phí bảo hiểm công trình	-	4.496.078	0,080%	3.957
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu	-	128.489	20,000%	25.698
7	Chi phí kiểm toán	-	10.000.000	0,645%	70.950
8	Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	-	10.000.000	0,195%	19.500
VI	Chi phí dự phòng				870.910
1	Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	%	6.885.925	10,0%	688.593
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	-	6.885.925	3%	182.317

Phụ lục II.

DANH MỤC THIẾT BỊ

Dự án thành phần: Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	1	248.500	248.500
2	Tủ cấy VS	Chiếc	5	50.000	250.000
3	Hệ thống giàn kệ phòng nuôi cây	Bộ	12	9.200	110.400
4	Tủ sấy tiệt trùng	Chiếc	1	102.500	102.500
5	Máy điều hòa nhiệt độ 1.5hp	Chiếc	4	12.500	50.000
6	Tủ đựng hóa chất	Chiếc	1	12.000	12.000
7	Micropipet cơ (0,1-1,0 ml, 1,0-5,0 ml)	Chiếc	2	1.617	3.234
8	Máy lọc nước siêu sạch	Chiếc	1	85.800	85.800
9	Cân điện tử (2-5kg)	Chiếc	2	9.288	18.576
10	Cân phân tích	Chiếc	1	16.092	16.092
11	Bếp điện bình cầu 1L	cái	2	2.500	5.000
12	Máy rửa dụng cụ	Chiếc	1	19.500	19.500
13	Máy đo pH	Bộ	2	2.750	5.500
14	Bồn rửa dụng cụ thí nghiệm 2 ngăn	Bộ	1	12.000	12.000
15	Bộ phân phối dung môi	Bộ	2	4.100	8.200
16	Máy lọc nước RO	Chiếc	1	9.990	9.990
17	Tủ lạnh thường	Chiếc	1	20.000	20.000
18	Máy khuấy từ gia nhiệt	Chiếc	1	11.780	11.780
19	Máy đo cường độ ánh sáng	Chiếc	1	8.600	8.600
20	Bếp điện từ 1 ngăn	Chiếc	1	2.668	2.668
	TỔNG CỘNG				1.000.340